

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÊN THÀNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình); công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước, khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị xây dựng;

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thanh	Chủ tịch
Ông Bạch Vũ Hải	Thành viên
Ông Bùi Việt	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Phúc	Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Ánh Dương	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2014
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Hương Lan	Trưởng ban	
Ông Trần Quang Nghĩa	Thành viên	Bầu bổ sung từ ngày 22 tháng 04 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2014
Bà Võ Thị Minh Ngân	Thành viên	
Bà Vũ Thanh Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Trình	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, Ban Giám đốc, xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 502/2015/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, được trình bày từ trang 06 đến 31 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên việc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi thực hiện theo tiêu chuẩn, yêu cầu về đạo đức và kế hoạch, và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để có được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Các thủ tục được chọn lựa phụ thuộc vào đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu của báo cáo tài chính, do gian lận hoặc sai sót. Trong việc đánh giá rủi ro, kiểm toán viên xem xét kết quả kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập các báo cáo tài chính của đơn vị, các báo cáo phản ánh trung thực và hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ của đơn vị đó. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng có phù hợp hay không, tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên tất cả các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại thời điểm ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Đàm Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0644-2014-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.676.697.190	124.274.854.962
110 I. Tiền và tương đương tiền	03	56.990.215.852	15.778.082.050
111	1. Tiền	16.990.215.852	10.778.082.050
112	2. Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	5.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	88.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	88.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn	05	8.527.047.801	8.599.323.305
131	1. Phải thu khách hàng	1.988.018.916	2.076.902.449
132	2. Trả trước cho người bán	5.553.696.810	4.112.197.679
135	5. Các khoản phải thu khác	1.048.809.356	2.458.040.684
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(63.477.281)	(47.817.507)
140 III. Hàng tồn kho	06	11.124.428.008	7.843.619.472
141	1. Hàng tồn kho	11.124.428.008	7.843.619.472
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.035.005.529	4.053.830.135
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.383.600.000	1.252.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.641.948.579	1.312.486.896
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	556.596.186	168.458.921
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	1.452.860.764	1.320.384.318
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.579.212.211	51.752.502.881
220 I. Tài sản cố định		70.101.949.436	45.507.128.105
221	1. Tài sản cố định hữu hình	61.875.512.944	33.891.176.578
222	- Nguyên giá	127.688.161.767	93.236.128.321
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(65.812.648.823)	(59.344.951.743)
227	2. Tài sản cố định vô hình	667.143.348	456.823.342
228	- Nguyên giá	904.400.000	546.400.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(237.256.652)	(89.576.658)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.559.293.144	11.159.128.185
250 II. Đầu tư tài chính dài hạn	13	10.000.000.000	5.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	5.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.477.262.775	1.245.374.776
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.418.099.609	1.241.211.610
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.163.166	4.163.166
268	3. Tài sản dài hạn khác	55.000.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		197.255.909.401	176.027.357.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		50.160.008.089	33.404.161.384
310 I. Nợ ngắn hạn		50.160.008.089	33.404.161.384
312	2. Phải trả người bán	15 30.096.559.560	13.571.738.959
313	3. Người mua trả tiền trước	16 2.082.253.691	1.252.943.112
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17 6.457.560.740	6.718.456.947
315	5. Phải trả người lao động	18 6.278.664.702	4.964.887.002
316	6. Chi phí phải trả	19 1.138.142.008	2.618.052.973
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20 642.817.477	658.284.592
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	21 3.464.009.911	3.619.797.799
400 B. NGUỒN VỐN		147.095.901.312	142.623.196.459
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	147.095.901.312	142.623.196.459
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.600.000.000	93.600.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	23.160.199.315	18.493.514.155
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	11.575.727.935	9.100.058.626
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.759.974.062	21.429.623.678
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		197.255.909.401	176.027.357.843

ngocnga

Nguyễn Ngọc Ngà
Người lập biểu

Uue

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




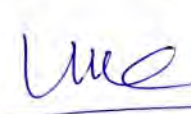
Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc	Năm kết thúc	
		ngày 31/12/2014	ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	387.478.281.344	378.069.418.712
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.478.281.344	378.069.418.712
11	4. Giá vốn hàng bán	24	317.901.278.834	294.425.682.123
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.577.002.510	83.643.736.589
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.115.544.990	10.144.179.226
22	7. Chi phí tài chính		-	41.763.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	41.763.889
24	8. Chi phí bán hàng	26	27.412.645.049	43.802.501.144
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.729.818.882	22.863.563.255
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.550.083.569	27.080.087.527
31	11. Thu nhập khác	28	6.864.756.464	1.147.709.422
32	12. Chi phí khác		165.204.945	55.777.780
40	13. Lợi nhuận khác		6.699.551.519	1.091.931.642
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.249.635.088	28.172.019.169
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.162.591.619	6.742.395.491
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.087.043.469	21.429.623.678
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.360	2.289


Nguyễn Ngọc Nga
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc	Năm kết thúc
		ngày 31/12/2014	ngày 31/12/2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	28.249.635.088	28.172.019.169
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	10, 11 6.917.140.188	8.345.524.786
03	Các khoản dự phòng	15.659.774	(5.146.637)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.115.544.990)	(9.339.018.329)
07	Chi phí lãi vay	-	41.763.889
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	29.066.890.060	27.215.142.878
09	(Tăng) các khoản phải thu	05 (3.420.102.937)	(921.956.308)
10	(Tăng) hàng tồn kho	06 (2.767.702.705)	(2.224.522.952)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	16.546.930.702	7.827.832.589
12	(Tăng) chi phí trả trước	07, 14 (3.307.987.999)	(214.200.000)
13	Tiền lãi vay đã trả	-	(41.763.889)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.571.550.561)	(5.423.262.460)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.621.221.815)	(4.169.307.274)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	23.925.254.745	22.047.962.584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	10, 11 (31.190.108.617)	(29.480.158.378)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	53.000.000.000	12.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.651.283.574	8.635.304.226
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	29.461.174.957	(8.844.854.152)

111103
CÔNG T
CH NHIỆM
NG KIỂM
AA
AN KIỂM

178
NG
PH
NL
TH
TỔ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm kết thúc	Năm kết thúc
		ngày 31/12/2014	ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.174.295.900)	(12.682.242.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(12.174.295.900)	(12.682.242.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	41.212.133.802	520.865.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.778.082.050	15.257.216.343
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm 03	56.990.215.852	15.778.082.050



Nguyễn Ngọc Nga
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình); công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình cấp, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước, khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

Đối với các TSCĐ được hình thành từ đầu tư xây dựng tăng trong năm nhưng chưa được phê duyệt giá trị quyết toán dự án/công trình đầu tư hoàn thành, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm tài sản hoàn thành đầu tư và sẵn sàng để đưa vào sử dụng. Khi giá trị quyết toán dự án/công trình đầu tư hoàn thành được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết phê duyệt của Đại hội cổ đông theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá mức độ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty xác định như sau:

- Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư được áp dụng mức thuế suất thông thường.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	91.280.990	122.987.707
Tiền gửi ngân hàng	16.898.934.862	10.655.094.343
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	5.000.000.000
	56.990.215.852	15.778.082.050

(*) Tại ngày 31/12/2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 40 tỷ đồng, được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi nhánh Trường Sơn, Chi nhánh Nam Hoa, Chi nhánh Thủ Đức, Chi nhánh Hiệp Phước) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh số 3) với lãi suất từ 4,00%/năm đến 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2014, đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 30 tỷ đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6,00%/năm đến 7,30%/năm.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu khách hàng	1.988.018.916	2.076.902.449
- Tiền nước	1.655.968.404	1.801.537.950
- Phí bảo vệ môi trường	159.659.126	176.567.805
- Thuế GTGT phải nộp	82.798.432	90.076.902
- Khác	89.592.954	8.719.792
Trả trước cho người bán	5.553.696.810	4.112.197.679
- Ứng trước nhà thầu xây lắp	4.485.224.328	3.582.167.962
- Ứng trước mua vật tư, nước, khác	1.068.472.482	530.029.717
Các khoản phải thu khác	1.048.809.356	2.458.040.684
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	877.080.860	2.412.819.444
- Phải thu khác	171.728.496	45.221.240
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(63.477.281)	(47.817.507)
	8.527.047.801	8.599.323.305

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.954.658.008	7.790.819.472
Công cụ, dụng cụ	169.770.000	52.800.000
	11.124.428.008	7.843.619.472

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm nhân thọ	1.383.600.000	1.252.500.000
	1.383.600.000	1.252.500.000

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	556.596.186	168.458.921
	556.596.186	168.458.921

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	1.157.969.085	1.157.969.085
Tạm ứng	167.163.831	53.782.696
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127.727.848	108.632.537
	<u>1.452.860.764</u>	<u>1.320.384.318</u>

(*) Số tiền còn lại liên quan tới khoản tiền thu nước của cán bộ nhân viên đang làm việc tại Công ty được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 đang chờ cơ quan chức năng xử lý.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	3.569.406.054	2.728.867.109	83.283.891.584	3.653.963.574	93.236.128.321
Mua trong năm	273.250.000	2.027.460.000	3.377.672.912	1.117.350.770	6.795.733.682
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	28.471.168.709	-	28.471.168.709
Giảm tài sản đền bù	-	-	(204.106.945)	-	(204.106.945)
Giảm khác	-	-	-	(610.762.000)	(610.762.000)
Tại ngày 31/12/2014	3.842.656.054	4.756.327.109	114.928.626.260	4.160.552.344	127.688.161.767
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	1.671.102.711	812.250.778	56.041.277.572	820.320.682	59.344.951.743
Khấu hao tăng trong năm	268.082.856	779.824.409	4.990.381.453	731.171.476	6.769.460.194
Giảm tài sản đền bù	-	-	(204.106.945)	-	(204.106.945)
Giảm khác	-	-	-	(97.656.169)	(97.656.169)
Tại ngày 31/12/2014	1.939.185.567	1.592.075.187	60.827.552.080	1.453.835.989	65.812.648.823
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	1.898.303.343	1.916.616.331	27.242.614.012	2.833.642.892	33.891.176.578
Tại ngày 31/12/2014	1.903.470.487	3.164.251.922	54.101.074.180	2.706.716.355	61.875.512.944



11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	546.400.000	546.400.000
Mua trong năm	358.000.000	358.000.000
Tại ngày 31/12/2014	904.400.000	904.400.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	89.576.658	89.576.658
Khấu hao tăng trong năm	147.679.994	147.679.994
Tại ngày 31/12/2014	237.256.652	237.256.652
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	456.823.342	456.823.342
Tại ngày 31/12/2014	667.143.348	667.143.348

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.581.430.735	10.961.224.509
- Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước	6.000.989.009	8.936.936.641
- Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước	300.502.489	-
- Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước	279.939.237	2.024.287.868
Sửa chữa lớn TSCĐ	977.862.409	197.903.676
	7.559.293.144	11.159.128.185

Chi tiết chi phí Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh và chuyển sang Tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	10.961.224.509	890.436.998
Tăng trong năm	24.091.374.935	25.608.420.850
Kết chuyển TSCĐ	(28.471.168.709)	(15.537.633.339)
Số dư cuối năm	6.581.430.735	10.961.224.509

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2014, đầu tư tài chính dài hạn với giá trị 10.000.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng với lãi suất từ 6,90%/năm đến 7,40%/năm.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 VND
Số dư đầu năm	1.241.211.610	-
Số tăng trong năm	3.690.492.799	1.540.814.410
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(513.604.800)	(299.602.800)
Số dư cuối năm	4.418.099.609	1.241.211.610

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ	1.558.613.969	1.241.211.610
Chi phí sửa chữa ống mục	2.859.485.640	-
	4.418.099.609	1.241.211.610

15. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
Phải trả Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV về tiền nước sạch và vật tư	27.218.652.601	10.743.254.858
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	2.573.993.624	2.699.931.747
Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư	278.971.613	121.113.854
Phải trả nhà thầu khác	24.941.722	7.438.500
	30.096.559.560	13.571.738.959

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước tiền nước	442.935.706	218.912.568
Trả trước tiền kiểm định đồng hồ nước	26.760.000	17.640.000
Trả trước tiền di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước	1.588.777.801	1.015.621.710
Khác	23.780.184	768.834
	2.082.253.691	1.252.943.112

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.195.486.588	3.581.845.530
Phí bảo vệ môi trường	3.262.074.152	3.136.611.417
	6.457.560.740	6.718.456.947

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Phải trả người lao động

Quý lương của Công ty trong năm 2014 được xây dựng căn cứ theo Nghị định 50/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 và Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính Phủ, bao gồm toàn bộ tiền lương phải trả cụ thể như sau:

- Quý lương của Viên chức quản lý 1.716.000.000 VND;
- Quý lương của người lao động 31.214.860.826 VND.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lương của cán bộ nhân viên	6.278.664.702	3.644.920.062
Thưởng tháng thứ 13	-	1.319.966.940
	6.278.664.702	4.964.887.002

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công	927.237.245	689.763.540
Tiền thuê đất phải trả	-	1.662.471.360
Phí bảo vệ môi trường	172.404.763	251.781.673
Chi phí khác	38.500.000	14.036.400
	1.138.142.008	2.618.052.973

20. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	79.844.137	118.417.039
Kinh phí hoạt động Đảng	35.170.790	5.769.103
Tiền lãi phải trả cổ đông	63.670.296	63.670.296
Cổ tức phải trả cổ đông	361.217.260	367.513.160
Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo	100.000.000	100.000.000
Khác	2.914.994	2.914.994
	<u>642.817.477</u>	<u>658.284.592</u>

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.145.907.972	(90.999.999)	3.054.907.973
Trích lập quỹ năm trước	4.475.286.350	495.000.000	4.970.286.350
Sử dụng quỹ năm trước	(3.959.396.523)	(446.000.001)	(4.405.396.524)
Số dư cuối năm trước	<u>3.661.797.799</u>	<u>(42.000.000)</u>	<u>3.619.797.799</u>
Trích lập quỹ năm nay	5.030.018.616	495.000.000	5.525.018.616
Sử dụng quỹ năm nay	(5.227.806.504)	(453.000.000)	(5.680.806.504)
Số dư cuối năm nay	<u>3.464.009.911</u>	<u>-</u>	<u>3.464.009.911</u>

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2013	93.600.000.000	14.080.260.357	6.663.356.710	24.367.019.164	138.710.636.231
Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	21.429.623.678	21.429.623.678
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	4.413.253.798	2.436.701.916	(11.731.019.164)	(4.881.063.450)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	(12.636.000.000)	(12.636.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	93.600.000.000	18.493.514.155	9.100.058.626	21.429.623.678	142.623.196.459
Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	22.087.043.469	22.087.043.469
Phân phối lợi nhuận năm 2013 (*)	-	4.666.685.160	2.475.669.309	(12.588.693.085)	(5.446.338.616)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(12.168.000.000)	(12.168.000.000)
Số dư ngày 31/12/2014	93.600.000.000	23.160.199.315	11.575.727.935	18.759.974.062	147.095.901.312

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	24.756.693.085
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	10,00	2.475.669.309
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	18,85	4.666.685.160
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,00	4.951.338.616
Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành	2,00	495.000.000
Chi trả cổ tức	49,15	12.168.000.000
<i>(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)</i>		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.748.400.000	53,15	49.748.400.000	53,15
Vốn góp của các cổ đông khác	43.851.600.000	46,85	43.851.600.000	46,85
	93.600.000.000	100,00	93.600.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.168.000.000	12.636.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.360.000	9.360.000

e. Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.160.199.315	18.493.514.155
Quỹ đầu tư tài chính	11.575.727.935	9.100.058.626
	34.735.927.250	27.593.572.781

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng cho việc dự phòng về khả năng tổn thất vốn chủ sở hữu do những nguyên nhân khách quan và tuân theo chính sách tài chính hiện hành.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	384.117.503.650	375.073.499.785
Cung cấp dịch vụ khác	3.360.777.694	2.995.918.927
	387.478.281.344	378.069.418.712

24. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Cung cấp nước sạch	316.710.209.263	293.716.083.945
Cung cấp dịch vụ khác	1.191.069.571	709.598.178
	317.901.278.834	294.425.682.123

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn nhận được trong năm và ước tính đến thời điểm cuối năm.

26. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	16.915.013.429	17.098.918.333
Chi phí vật liệu, bao bì	789.518.198	8.014.223.247
Khấu hao TSCĐ	6.157.561.234	7.557.329.188
Chi phí trích trước	131.700.688	215.286.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.182.761.500	10.865.213.173
Chi phí bằng tiền khác	236.090.000	51.530.558
	27.412.645.049	43.802.501.144

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.372.577.445	13.180.042.652
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.834.858.405	1.989.377.970
Khấu hao TSCĐ	759.578.954	788.195.599
Thuế, phí và lệ phí	2.360.465.013	842.904.240
Chi phí xử lý nợ khó đòi	141.194.958	428.925.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.748.566.836	2.566.086.899
Chi phí bằng tiền khác	3.512.577.271	3.068.030.738
	26.729.818.882	22.863.563.255

28. Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013
	VND	VND
Bán vật tư thanh lý	753.927.273	954.696.264
Nhận bồi thường tài sản di dời (*)	5.940.290.531	-
Khác	170.538.660	193.013.158
	<u>6.864.756.464</u>	<u>1.147.709.422</u>

(*) Nhận bồi thường từ Ban quản lý Đường sắt đô thị thuộc Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (Bến Thành - Suối Tiên).

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	28.249.635.088	28.172.019.169
<i>Ảnh hưởng của:</i>		
- <i>Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành</i>	243.000.000	192.000.000
- <i>Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh</i>	22.600.000	550.488.876
- <i>Chi phí vượt định mức</i>	68.695.183	-
Thu nhập chịu thuế	28.583.930.271	28.914.508.045
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)</i>	6.293.652.045	9.724.630.399
<i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i>	22.290.278.226	19.189.877.646
<i>Thuế suất ưu đãi</i>	20%	20%
<i>Thuế suất không ưu đãi</i>	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>6.162.591.619</u>	<u>6.742.395.491</u>
Bổ sung thuế TNDN phải nộp theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán nhà nước	22.600.000	-
Thuế TNDN đầu năm	3.581.845.530	2.262.712.499
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.571.550.561)	(5.423.262.460)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>3.195.486.588</u>	<u>3.581.845.530</u>

(*) Thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.092.338.468	21.429.623.678
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.092.338.468	21.429.623.678
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.360	2.289

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31/12/2014	Năm kết thúc ngày 31/12/2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Nước đầu vào	291.490.826.223	274.260.660.864
Nguyên liệu, vật liệu	19.105.732.490	19.437.372.392
Nhân công	40.872.075.640	38.990.013.767
Công cụ dụng cụ	1.344.611.958	1.635.106.718
Khấu hao tài sản cố định	6.917.140.188	8.345.524.786
Dịch vụ mua ngoài	8.564.688.995	13.509.247.325
Khác bằng tiền	3.748.667.271	4.913.820.670
	372.043.742.765	361.091.746.522

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	56.990.215.852	-	15.778.082.050	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.036.828.272	(63.477.281)	4.534.943.133	(47.817.507)
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	93.000.000.000	-
	100.027.044.124	(63.477.281)	113.313.025.183	(47.817.507)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	30.739.377.037	14.230.023.551
Chi phí phải trả	1.138.142.008	2.618.052.973
	31.877.519.045	16.848.076.524

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đó được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.990.215.852	-	56.990.215.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.973.350.991	-	2.973.350.991
Các khoản cho vay	30.000.000.000	10.000.000.000	40.000.000.000
	89.963.566.843	10.000.000.000	99.963.566.843

Tại ngày 01/01/2014	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.778.082.050	-	15.778.082.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.487.125.626	-	4.487.125.626
Các khoản cho vay	88.000.000.000	5.000.000.000	93.000.000.000
	108.265.207.676	5.000.000.000	113.265.207.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

31/12/2014	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Phải trả người bán, phải trả khác	30.739.377.037	-	30.739.377.037
Chi phí phải trả	1.138.142.008	-	1.138.142.008
	31.877.519.045	-	31.877.519.045

01/01/2014	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Phải trả người bán, phải trả khác	14.230.023.551	-	14.230.023.551
Chi phí phải trả	2.618.052.973	-	2.618.052.973
	16.848.076.524	-	16.848.076.524

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31/12/2014	ngày 31/12/2013
	VND	VND
Mua nước sạch		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	291.490.826.223	274.260.660.864
Mua đồng hồ nước		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	12.564.130.212	4.072.782.688
Chia cổ tức		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	6.467.110.000	6.715.845.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	305.335.664	-
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	27.218.652.601	10.743.254.858

Giao dịch với bên liên quan khác:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền lương của Chủ tịch Hội đồng quản trị	390.000.000	482.525.705
Tiền lương của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	1.326.000.000	1.523.381.544
Bảo hiểm bắt buộc	68.446.668	82.824.840
Thù lao Hội đồng Quản trị	210.000.000	180.000.000
Tiền thưởng Ban quản lý điều hành	495.000.000	446.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	141.000.000	102.000.000
	2.630.446.668	2.816.732.089

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại theo Biên bản kiểm tra tài chính 2013 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	
		VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán	132	4.112.197.679	4.109.197.679
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.312.486.896	1.134.345.377
Phải trả người bán	312	13.571.738.959	9.827.767.067
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.718.456.947	6.913.781.414
Chi phí phải trả	316	2.618.052.973	2.658.489.472
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.429.623.678	24.756.693.085
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	294.425.682.123	290.862.851.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.863.563.255	22.903.999.754
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.742.395.491	6.937.719.958
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.172.019.169	31.694.413.043
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.827.832.589	4.305.438.715

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2015.

Nguyễn Ngọc Nga
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Phụ lục: Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	57,12	70,60
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	42,88	29,40
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,43	18,98
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74,57	81,02
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,25	3,72
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,02	3,49
Khả năng thanh toán ngay	Lần	1,14	0,47
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,29	7,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,70	5,67
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	14,32	16,00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	11,20	12,17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	15,02	15,03